TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2018/DS-PT
Ngày: 08 -8 - 2018
V/v:*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và biêu hụi"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng.

Bà Thái Thị Phi Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:18/2018/TLPT-DS ngày 25 tháng 5 năm 2018 về việc: " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và biêu hụi".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:12/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:47/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2018/QĐ - PT ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ E phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ Q, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị T, sinh năm:1992; Địa chỉ:Tổ A, phường T, quận S, TP. Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

- Bà Đặng Thị L, sinh năm:1975; Địa chỉ:Tổ B, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

- Bà Trần Thị T, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Tổ C, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

- Bà Hồ Thị C, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Tổ C, phường T, quận S, TP. Đà Nẵng (có mặt).

- Bà Đinh Thị Diễm N, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Tổ D, phường N, quận S, TP. Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

- Bà Phan Thị Kim C, sinh năm: 1981; Địa chỉ: Tổ E, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng (có mặt).

- Ông Lê Công Đ, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Tổ F, phường T, quận S, TP. Đà Nẵng (vắng mặt lần 2).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị K (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Qua mối quan hệ chị em quen biết, bà có cho bà Nguyễn Thị K mượn tiền nhiều lần, mục đích mượn tiền là để làm ăn chồng đậy biêu. Đến ngày 29/5/2017 bà và bà Nguyễn Thị K có đối chiếu nợ và bà Nguyễn Thị K có ký giấy xác nhận nợ của bà số tiền 1.750.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).Sau khi chốt nợ, bà có đòi tiền bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị K nói sẽ làm thủ tục vay Ngân hàng để trả nợ cho bà nhưng không làm thủ tục vay được,do đó mặc dù Giấy xác nhận nợ của bà Nguyễn Thị K không ghi thời gian trả nợ cụ thể nhưng có nội dung khi nào bà lấy lại thì bà K sẽ trả. Bà đã thông báo đòi nợ đến bà K (bằng miệng) nhưng bà K không trả nợ, nên tháng 12 năm 2017 bà khởi kiện ra Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị K trả cho bà số tiền 1.750.000.000đồng.

Số tiền bà đưa cho bà Nguyễn Thị K hai bên thỏa thuận tính lãi suất theo lãi của Ngân hàng.Tuy nhiên đến tháng 7/2017 bà Nguyễn Thị K bị bắt nên bà cũng chưa lấy được đồng lãi nào.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà xác nhận có ký giấy xác nhận nợ bà Lê Thị T số tiền 1.750.000.000đồng.Tuy nhiên,việc ký giấy xác nhận nợ không phải là ngày 29/5/2017 mà là khoảng cuối tháng 11/2017 sau khi bà được ra tù. Thực tế số tiền nợ được xác định như sau: Bà mượn tiền mặt bà Lê Thị T là 480.000.000đ,số tiền còn lại 1.270.000.000đ là tiền bà T chồng đậy biêu cho những người chơi biêu do bà làm chủ cái. Cụ thể như sau: Đối với chân biêu 3.000.000đ có 20 chân biêu, bà Lê Thị T chồng đậy 3 chân biêu là 60.000.000đ x 3 = 180.000.000đ nhưng thực tế bà T chỉ đưa bà số tiền là 123.000.000đ, đối với chân biêu 5.000.000đ có 20 chân biêu bà Lê Thị T chồng đậy 6 chân biêu là 100.000.000đ x 6 = 600.000.000đ nhưng thực tế bà T chỉ đưa bà số tiền là 300.000.000đ, đối với chân biêu 10.000.000đ có 17 chân biêu bà Lê Thị T chồng đậy 2 chân biêu 170.000.000đ x 2 = 340.000.000đ, nhưng thực tế bà T chỉ đưa bà số tiền là 260.000.000đ. Như vậy bà chỉ nhận từ bà Lê Thị T số tiền 833.000.000đ để chồng đậy biêu cho các người chơi biêu do bà làm chủ cái, bà không nhận số tiền 1.270.000.000đ để chồng đậy biêu như nội dung giấy xác nhận nợ đã ký. Số tiền chênh lệch 437.000.000đ là tiền lời từ việc chồng đậy biêu bà Lê Thị T được hưởng và bà Lê Thị T sẽ trở thành chân biêu sống và tham gia chơi biêu, hốt biêu, hưởng lời. Đối với số tiền 150.000.000đ là tiền bà Lê Thị T chồng đậy cho bà khi bà tham gia chơi biêu do ông Lê Công Đ - anh bà Lê Thị T làm chủ cái. Việc bà Lê Thị T cho rằng đã thông báo đòi tiền cho bà bằng miệng và bà hứa sẽ làm thủ tục vay ngân hàng để trả nợ là không có cơ sở vì mục đích của bà vay tiền là để mua bất động sản. Mặc dù bà Lê Thị T chưa có thông báo đòi tiền cho bà theo qui định của pháp luật nhưng tại phiên tòa ông T là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K vẫn chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.313.000.000đ(Một tỷ ba trăm mười ba triệu đồng y).Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của bà Nguyễn Thị K rất khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng từ 5.000.000đ đến 10.000.000đ cho đến khi trả xong số tiền 1.313.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày: Bà T có tham gia chơi biêu do bà Nguyễn Thị K làm chủ cái, biêu được bà K mời miệng, không có giấy mời biêu, bà T chỉ biết biêu gồm có 20 chân biêu, nữa tháng đóng 5.000.000đ và

một lần hốt biêu là 100.000.000đ, biêu bắt đầu khoảng ngày 10 tháng 4 Âm lịch năm 2017, người hốt biêu phải trả tiền lời cho những chân biêu sống tùy thuộc vào số tiền người hốt bỏ biêu. Khi bắt đầu chơi biêu bà T có nhu cầu chồng đậy nên nhờ bà Nguyễn Thị K là chủ cái biêu kiếm người chồng đậy, sau đó bà T được bà Nguyễn Thị K trực tiếp chồng đậy số tiền 50.000.000đ và nghe bà K nói là bà Lê Thị T chồng đậy biêu cho bà T. Bà T không trực tiếp nhận tiền chồng đậy từ bà Lê Thị T và không biết bà Lê Thị T giao cho bà K bao nhiêu tiền để chồng đậy cho bà T. Bà T không biết sau khi chồng đậy cho bà T thì bà Lê Thị T có trở thành chân biêu sống và tham gia chơi biêu hay không.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị L, bà Phan Thị Kim C, Đinh Thị Diễm N, Hồ Thị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ý kiến trong hồ sơ vụ án với nội dung: Bà L, bà C, bà N, bà Hồ Thị C xác nhận có chơi biêu do bà Nguyễn Thị K cầm cái, trong quá trình chơi biêu khi bà L, bà C, bà C có nhu cầu chồng đậy có nhờ bà Nguyễn Thị K là chủ cái kiếm người chồng đậy biêu. Bà L được bà Nguyễn Thị K trực tiếp chồng đậy biêu với số tiền 50.000.000đ, bà C được bà Nguyễn Thị K chồng đậy biêu với số tiền 130.000.000đ, bà N được bà K chồng đậy hai chân biêu với số tiền 100.000.000đ,bà Hồ Thị C được bà Nguyễn Thị K chồng đậy với số tiền 50.000.000đ. Toàn bộ số tiền bà L, bà C, bà N, bà Hồ Thi C nhận chồng đậy là do bà Nguyễn Thị K trực tiếp giao và nghe bà K nói bà Lê Thị T chồng đậy, bà L, bà C, bà N, bà Hồ Thị C không biết bà Lê Thị T có chồng đậy hay không và không biết số tiền bà Lê Thị T giao cho bà Nguyễn Thị K để chồng đậy là bao nhiêu và không biết bà Lê Thị T có trở thành chân biêu sống và tham gia vào đường dây chơi biêu do bà Nguyễn Thị K cầm cái hay không. Đối với vụ án bà Lê Thị T khởi kiện bà Nguyễn Thị K đòi tiền, bà L, bà C, bà Ch không có ý kiến gì.

Ông Lê Công Đ vắng mặt tại phiên tòa có nội dung trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Vào khoảng tháng 4/2017 ông Đ có làm chủ cái biêu và cho bà Nguyễn Thị K tham gia chơi 02 phần biêu, sau đó bà Nguyễn Thị K hốt biêu trúng một phần là 75.000.000đ, ông Đ là người trực tiếp chồng biêu cho bà Nguyễn Thị K, ông Đường không nhờ bà Lê Thị T chồng đậy biêu cho bà Nguyễn Thị K.Việc bà Lê Thị T khởi kiện bà Nguyễn Thị K đòi tiền ông không có ý kiến, yêu cầu gì.

Do điều kiện công việc nên bà L, bà C, N, bà Hồ Thị C, ông Đ đều có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tuân thủ theo sự triệu tập của Tòa án nên không có ý kiến lưu tại hồ sơ vụ án.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

- Căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Nguyễn Thị K về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và biêu hụi".

Xử: Buộc bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.750.000.000đ(Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng y).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân quận S, Tp Đà Nẵng tiếp tục được duy trì cho đến khi có quyết định hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 64.500.000đ (Sáu mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng y).

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí 32.250.000đ theo biên lai thu số 008438 ngày 25/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, ngày 03 tháng 5 năm 2018 bị đơn bà Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 12/2018/DS - ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại vụ án để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm,bà Nguyễn Thị K giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,bà Lê Thị T không đồng ý với kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo bà Nguyễn Thị K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 12/2018/DS - ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân quận S, Tp Đà Nẵng cho đến khi có quyết định hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T, bà Đặng Thị L, bà Trần Thị T, bà Đinh Thị Diễm N và ông Lê Công Đ, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:12/2018/DS -ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng đã xử buộc bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.750.000.000đ. Bà Nguyễn Thị K kháng cáo bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại vụ án để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho bà.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị K thì thấy:

Tại giấy xác nhận nợ lập ngày 29/5/2017,có nội dung: Tôi tên Nguyễn Thị K có mượn em T 480.000.000đ; 2 chân biêu: 340.000.000đ; 6 chân biêu: 600.000.000đ; 3

chân biêu: 180.000.000đ; 2 chân biêu: 150.000.000đ; Tổng cộng: 1.750.000.000đ (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng y). Khi mô em T lấy lại thì chị K sẽ trả đủ.

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị K đối với số tiền mượn 480.000.000đ thấy: Tại giấy xác nhận nợ ngày 29/5/2017 thể hiện bà K có mượn của bà T số tiền 480.000.000đ, bản chất đây là tiền vay và tại phiên tòa cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà K cũng thừa nhận có nợ số tiền này của bà T. Về lãi suất cho vay, đối chiếu với nội dung ghi âm,bà K cho rằng có góp cho bà T một ngày từ 4.000.000đ đến 6.000.000đ tiền lời, nhưng bà K không có chứng cứ gì chứng minh. Còn bà T thừa nhận nội dung ghi âm có nói góp một ngày từ 4.000.000đ đến 6.000.000đ là đúng, nhưng chỉ thỏa thuận miệng như vậy, chứ thật chất bà K chưa góp cho bà đồng tiền lời nào.Vì vậy, việc bà K kháng cáo cho rằng đã góp tiền lời cho bà T một ngày từ 4.000.000đ đến 6.000.000đồng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, nên kháng cáo của bà K không được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị K đối với số tiền chồng đậy biêu 1.270.000.000đ thì thấy:

Bà K cho rằng, đối với 02 chân biêu 340.000.000đ, bà T chỉ đưa cho bà 260.000.000đ; Đối với 6 chân biêu: 600.000.000đ, bà T chỉ đưa cho bà 300.000.000đ; Đối với 3 chân biêu: 180.000.000đ, bà T chỉ đưa cho bà 123.000.000đ; Đối với 2 chân biêu: 150.000.000đ do ông Lê Công Đ cầm cái, bà T đưa cho bà đủ 150.000.000đ. Như vậy, tổng cộng bà T có đưa cho bà số tiền 833.000.000đ để chồng đậy biêu, số tiền chênh lệch còn lại 437.000.000đ là tiền lời từ việc bà T chồng đậy biêu. Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền thực nhận từ việc chồng đậy biêu là 833.000.000đ.

Còn bà Lê Thị T cho rằng đối với nội dung ghi âm là đúng, bà xác nhận có chồng đậy biêu cho bà K với tổng số tiền là 1.270.000.000đ để bà K chồng đậy biêu cho người khác, bản thân bà không tham gia biêu hụi gì, không có nhận tiền lời 437.000.000đ từ việc chồng đậy biêu như bà K trình bày. Nay bà yêu cầu bà K phải trả cho bà số tiền đã chồng đậy biêu là 1.270.000.000đ.

Xét khai nại của bà K thì thấy, mặc dù nội dung ghi âm thể hiện: *...bà T có chồng đậy 06 chân biêu, tổng cộng 600.000.000đ, chơi thêm 02 chân nữa là vô 8 chân biêu,...chồng đậy 2 chân biêu, mỗi chân 170.000.000đ, ...chồng đậy 3 chân mỗi chân 60.000.000đ, tổng cộng 3 chân là 180.000.000đ...chồng đậy 02 chân biêu*

150.000.000đ... Nhưng nội dung ghi âm không xác định được thực chất bà K nhận tổng cộng tiền chồng đậy biêu của bà T là 833.000.000đ như bà K trình bày. Bà K cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác, thể hiện thực chất bà chỉ nhận từ bà T số tiền chồng đậy biêu là 833.000.000đ, chứ không phải là 1.270.000.000đ như trong giấy xác nhận nợ. Số tiền chênh lệch 437.000.000đ là tiền lời từ việc chồng đậy biêu,do bà K tự tính theo lệ thông thường của người chồng đậy biêu được hưởng.Việc hưởng lời với số tiền là 437.000.000đ từ việc chồng đậy biêu không được bà T thừa nhận, không có chứng cứ gì chứng minh, nên kháng cáo của bà K không được chấp nhận.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà C và bà Hồ Thị C xác định có tham gia chơi biêu do bà K làm chủ cái, bà K chỉ mời chơi biêu bằng miệng, không có giấy tờ gì. Bà C và bà Hồ Thị C có nhận tiền chồng đậy biêu trực tiếp từ bà K, không biết bà Lê Thị T có chồng đậy biêu cho họ hay không và có tham gia chơi biêu do bà K cầm cái hay không. Đối với việc chồng đậy biêu giữa bà T và K như thế nào thì họ không biết.

Vì vậy,cấp sơ thẩm đã nhận định và buộc bà K phải trả cho bà T số tiền 1.750.000.000đồng là có căn cứ và đúng pháp luật.Tại cấp phúc thẩm, mặc dù bà K có cung cấp 01 đĩa CD ghi âm buổi nói chuyện giữa bà và bà T, nhưng nội dung ghi âm vẫn không làm thay đổi nội dung và bản chất của giấy xác nhận nợ được lập ngày 29/5/2017 giữa bà K với bà T, như đã nhận định và phân tích trên, nên cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Tuy nhiên trong phần quyết định, cấp sơ thẩm tuyên buộc bà K phải trả cho bà T tổng cộng số tiền là 1.750.000.000đ, mà chưa tuyên cụ thể trong đó trả tiền vay và trả tiền chồng đậy biêu là bao nhêu, nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh nội dung này cho phù hợp.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà Kim Vân nên bà Kim Vân phải chịu án theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 466, 468, 469, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị K phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 1.750.000.000đ (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), trong đó bao gồm tiền vay là 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng) và tiền chồng đậy biêu là 1.270.000.000đ (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2017/QĐ-BPKCTT ngày 25/12/2017 của Tòa án nhân dân quận S, Tp Đà Nẵng tiếp tục được duy trì cho đến khi có quyết định hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị K phải chịu là 64.500.000đồng.

4. Hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 32.250.000đồng theo biên lai thu số 008438 ngày 25/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm 300.000đồng bà Nguyễn Thị K phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Nguyễn Thị K đã nộp theo biên lai thu số 8687 ngày 04/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận S;
- TAND quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thúy Năng